



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 Năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.805.884.850.485	10.124.632.662.935
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.140.664.560	274.796.383.783
1	Tiền	111	4	90.918.876.915	66.469.696.196
2	Các khoản tương đương tiền	112		221.787.645	208.326.687.587
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.241.200.000.000	100.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.241.200.000.000	100.000.000
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.564.372.674.146	8.995.506.432.992
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.054.582.154.013	1.840.771.086.214
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.447.495.346	16.579.788.810
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.538.202.488.009	7.054.329.711.180
4	Phải thu ngắn hạn khác	136		569.175.602.853	652.578.344.918
5	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(601.035.066.075)	(568.752.498.130)
IV.	Hàng tồn kho	140	6	791.020.827.952	728.991.583.619
1	Hàng tồn kho	141		809.732.490.803	745.789.067.871
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.711.662.851)	(16.797.484.252)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		118.150.683.827	125.238.262.541
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		117.530.485.189	124.148.018.254
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		483.780.076	999.114.115
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8	136.418.562	91.130.172
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.223.506.334.540	8.521.254.536.494
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		10.024.260.438	9.978.779.471
1	Phải thu dài hạn khác	216		10.024.260.438	9.978.779.471
II.	Tài sản cố định	220		5.686.200.669.552	5.875.573.656.890
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.169.225.298.983	5.321.152.454.328
	Nguyên giá	222		12.449.996.377.094	12.063.922.190.133
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.280.771.078.111)	(6.742.769.735.805)
2	Tài sản cố định vô hình	227	10	516.975.370.569	554.421.202.562
	Nguyên giá	228		1.122.903.351.332	1.119.635.984.536
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(605.927.980.763)	(565.214.781.974)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		126.823.996.741	170.356.165.578
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	126.823.996.741	170.356.165.578
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		501.426.317.955	501.426.317.955
1	Đầu tư vào công ty con	251		495.226.317.955	495.226.317.955
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000	200.000.000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		1.899.031.089.854	1.963.919.616.600
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	7	1.883.129.431.104	1.944.096.124.543
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		15.901.658.750	19.823.492.057
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20.029.391.185.025	18.645.887.199.429

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				VND	VND
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		11.461.870.751.808	10.227.553.436.399
I. Nợ ngắn hạn		310		11.460.683.017.168	10.226.426.261.750
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.040.988.944.267	922.962.550.599
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		821.595.649	1.691.140.605
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	8	221.838.577.461	181.874.303.958
4	Phải trả người lao động	314		949.344.435.340	977.528.256.722
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	345.436.087.044	213.751.521.801
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.363.881.902.780	1.186.116.537.037
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	13	180.133.690.064	300.452.166.388
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	7.163.980.246.951	6.041.701.989.135
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		194.257.537.612	400.347.795.505
II. Nợ dài hạn		330		1.187.734.640	1.127.174.649
1	Phải trả dài hạn khác	337		1.187.734.640	1.051.543.680
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
3	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	75.630.969
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		8.567.520.433.217	8.418.333.763.030
I. Vốn chủ sở hữu		410	16	8.567.520.433.217	8.418.333.763.030
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a-		4.925.091.640.000	4.925.091.640.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		1.709.722.205.278	1.709.722.205.278
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.932.706.587.939	1.783.519.917.752
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a-		799.300.348.808	9.387.557.628
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b-		1.133.406.239.131	1.774.132.360.124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		20.029.391.185.025	18.645.887.199.429



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2024

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	3.323.155.094.100	3.036.626.721.193	6.530.085.153.991	6.153.136.446.989
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.323.155.094.100	3.036.626.721.193	6.530.085.153.991	6.153.136.446.989
4	Giá vốn hàng bán	11	18	1.699.458.929.803	1.641.057.806.578	3.372.179.529.574	3.378.113.034.666
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.623.696.164.297	1.395.568.914.615	3.157.905.624.417	2.775.023.412.323
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	120.468.244.374	165.952.286.142	232.358.323.387	266.503.155.026
7	Chi phí tài chính	22	20	95.748.840.079	118.827.929.418	188.237.238.087	190.427.471.064
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		88.065.250.090	112.895.392.524	173.776.653.597	181.350.582.165
8	Chi phí bán hàng	25	21	521.495.848.731	405.024.465.969	1.010.630.772.121	750.179.974.266
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	357.962.963.993	414.497.671.088	775.032.340.190	826.881.348.290
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		768.956.755.868	623.171.134.282	1.416.363.597.406	1.274.037.773.729
11	Thu nhập khác	31		1.717.567.978	8.453.486.299	7.066.289.782	14.475.544.976
12	Chi phí khác	32		4.226.984.844	8.347.090.465	8.151.245.033	14.116.100.974
13	Lợi nhuận khác	40		(2.509.416.866)	106.395.834	(1.084.955.251)	359.444.002
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		766.447.339.002	623.277.530.116	1.415.278.642.155	1.274.397.217.731
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		152.485.132.806	116.732.400.996	278.026.200.686	246.500.030.352
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		853.618.013	(2.417.734.289)	3.846.202.338	(2.339.426.123)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		613.108.588.183	508.962.863.409	1.133.406.239.131	1.030.236.613.502

Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024)

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến	Từ ngày 01/01/2023 đến
			ngày 30/06/2024	ngày 30/06/2023
			VND	VND
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.415.278.642.155	1.274.397.217.731
2	Điều chỉnh cho các khoản:		667.879.114.397	593.277.623.210
-	Khấu hao tài sản cố định	02	660.004.596.955	620.060.184.393
-	Các khoản dự phòng	03	34.196.746.544	37.909.832.638
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(36.109.887.298)	(1.608.085.588)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(163.988.995.401)	(244.434.890.398)
-	Chi phí lãi vay	06	173.776.653.597	181.350.582.165
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.083.157.756.552	1.867.674.840.941
-	Thay đổi các khoản phải thu	09	(484.134.813.492)	(147.191.973.994)
-	Thay đổi hàng tồn kho	10	(63.943.422.932)	175.785.140.993
-	Thay đổi các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	237.782.468.091	(591.411.443.806)
-	Thay đổi chi phí trả trước	12	67.584.226.504	(52.102.683.735)
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(166.504.565.593)	(172.195.771.301)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(239.053.719.515)	(106.237.676.670)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	20.000.000
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(206.090.257.893)	(90.573.005.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.228.797.671.722	883.767.427.228
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(434.378.111.150)	(741.545.764.544)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	98.204.070	135.787.913
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.511.393.087.573)	(8.853.460.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.786.420.310.744	5.338.284.729.791
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	572.720.904.933	425.742.900.746
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(1.586.531.778.976)	(3.830.842.346.094)
1	Tiền thu từ đi vay	33	8.380.717.452.339	12.377.408.099.213
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.222.960.466.184)	(8.476.895.982.391)
3	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(984.637.120.550)	(966.984.544.550)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	173.119.865.605	2.933.527.572.272
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ	50	(184.614.241.649)	(13.547.346.594)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	274.796.383.783	97.553.590.241
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	958.522.426	(62.803.153)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm/kỳ	70	91.140.664.560	83.943.440.494

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 21 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 32 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 7.926 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.765 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH 1TV Viễn thông Quốc tế FPT	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ Internet, đại lý cung cấp các dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty CP dịch vụ trực tuyến FPT-FOC	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	Cung cấp dịch vụ Game Online, báo điện tử
Công ty TNHH Truyền hình FPT	124 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp các dịch vụ truyền hình
Công ty TNHH 1TV Viễn thông FPT Thăng Long	Lô E-9, Khu Công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, Xã Thiện Kế, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	100%	Hoạt động viễn thông khác

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác các tuyến cáp quang biển	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	90.918.876.915	66.469.696.196
Các khoản tương đương tiền	221.787.645	208.326.687.587
Tổng tiền	<u>91.140.664.560</u>	<u>274.796.383.783</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT.

5. NỢ XẤU

	<u>30/06/2024</u>		<u>31/12/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khó có khả năng thu hồi	602.787.035.981	1.751.969.906	569.988.695.818	1.236.197.688
Trong đó:				
- Công ty cổ phần Sâm Ngọc Linh Kon Tum	52.920.000.000	-	62.920.000.000	-
	<u>602.787.035.981</u>	<u>1.751.969.906</u>	<u>569.988.695.818</u>	<u>1.236.197.688</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2024</u>		<u>31/12/2023</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	39.519.448.682	-	57.128.979.044	-
Hàng hóa	45.035.561.975	-	36.840.585.953	-
Công cụ	16.716.683.335	-	13.697.596.404	-
Nguyên vật liệu	708.460.796.811	(18.711.662.851)	638.121.906.470	(16.797.484.252)
Tổng cộng	<u>809.732.490.803</u>	<u>(18.711.662.851)</u>	<u>745.789.067.871</u>	<u>(16.797.484.252)</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lắp đặt internet, truyền hình trả tiền	1.562.100.681.309	1.611.745.683.907
Chi phí thuê văn phòng	207.352.941.160	210.117.647.044
Chi phí trả trước dài hạn khác	113.675.808.635	122.232.793.592
	<u>1.883.129.431.104</u>	<u>1.944.096.124.543</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/06/2024
		Số đã nộp/ bù trừ	Số đã thu/bù trừ	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	91.130.172	390.414.189	345.125.799	136.418.562
Cộng	91.130.172	390.414.189	345.125.799	136.418.562
	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		30/06/2024
		Số phải thu/nộp	Số đã nộp hoặc bù trừ	
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	44.601.480.481	989.914.557.741	972.314.266.854	62.201.771.368
- Thuế GTGT đầu ra	44.601.480.481	917.121.040.376	899.520.749.489	62.201.771.368
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	72.793.517.365	72.793.517.365	-
Thuế nhập khẩu	-	24.761.623	24.761.623	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.491.143.593	278.026.200.686	239.053.719.515	152.463.624.764
Các loại thuế khác	23.781.679.884	158.208.290.218	174.816.788.773	7.173.181.329
Thuế môn bài	-	395.000.000	395.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	20.801.723.472	143.548.475.747	158.263.416.744	6.086.782.475
Thuế nhà thầu	2.979.956.412	14.264.814.471	16.158.372.029	1.086.398.854
Các khoản phải nộp khác	-	19.289.837	19.289.837	-
Các khoản phí, lệ phí	-	19.289.837	19.289.837	-
Cộng	181.874.303.958	1.426.193.100.105	1.386.228.826.602	221.838.577.461

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	106.094.414.414	11.906.490.670.705	14.023.902.556	37.313.202.458	12.063.922.190.133
Mua trong kỳ	1.132.455.882	111.844.275.495	1.376.920.000	116.605.455	114.470.256.832
Đầu tư XDCB hoàn thành	32.083.509.733	327.990.039.548		-	360.073.549.281
Phân loại lại	-	98.734.236	774.845.455	(1.177.193.078)	(303.613.387)
Thanh lý	-	(86.808.889.037)	-	(1.357.116.728)	(88.166.005.765)
Số dư cuối quý	139.310.380.029	12.259.614.830.947	16.175.668.011	34.895.498.107	12.449.996.377.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư đầu năm	32.750.832.063	6.668.518.416.725	7.921.951.651	33.578.535.366	6.742.769.735.805
Khấu hao trong kỳ	2.395.145.722	614.696.920.251	892.857.673	588.189.594	618.573.113.240
Phân loại lại		83.812.054	774.845.455	(1.161.142.985)	(302.485.476)
Thanh lý	-	(78.964.710.099)	-	(1.304.575.359)	(80.269.285.458)
Số dư cuối quý	35.145.977.785	7.204.334.438.931	9.589.654.779	31.701.006.616	7.280.771.078.111
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	73.343.582.351	5.237.972.253.980	6.101.950.905	3.734.667.092	5.321.152.454.328
Tại ngày cuối quý	104.164.402.244	5.055.280.392.016	6.586.013.232	3.194.491.491	5.169.225.298.983

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy		Giấy phép & quyền	Tổng cộng
	Quyền sử dụng đất	tính	khai thác	
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	185.208.921.448	178.064.443.851	756.362.619.237	1.119.635.984.536
Mua trong kỳ	132.450.000	450.000.000	3.412.414.784	3.994.864.784
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.031.111.375)	-	(1.031.111.375)
Phân loại lại	-	303.613.387		303.613.387
Số dư cuối quý này	185.341.371.448	177.786.945.863	759.775.034.021	1.122.903.351.332
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	134.968.506.155	430.246.275.819	565.214.781.974
Khấu hao trong kỳ	-	14.708.281.017	26.723.202.698	41.431.483.715
Thanh lý, xóa sổ	-	(1.020.770.402)	-	(1.020.770.402)
Phân loại lại	-	302.485.476		302.485.476
Số dư cuối quý này	-	148.958.502.246	456.969.478.517	605.927.980.763
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	185.208.921.448	43.095.937.696	326.116.343.418	554.421.202.562
Tại ngày cuối quý	185.341.371.448	28.828.443.617	302.805.555.504	516.975.370.569

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hệ thống đường trục Bắc Nam	16.439.021.839	55.552.423.097
Công trình "Trung Tâm Dữ Liệu FPT Telecom Tân Thuận"	13.920.202.020	14.297.934.220
Các công trình khác	96.464.772.882	100.505.808.261
	126.823.996.741	170.356.165.578

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	109.940.994.120	102.668.906.116
Các khoản khác	235.495.092.924	111.082.615.685
	345.436.087.044	213.751.521.801

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	8.884.245.865	14.432.540.283
Cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	138.366.117.893	256.326.917.408
Các khoản phải trả khác	30.164.951.023	27.355.540.864
	180.133.690.064	300.452.166.388

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
	6.001.710.432.776	6.001.710.432.776	8.380.717.452.339	7.182.968.909.825
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359
Cộng	6.041.701.989.135	6.041.701.989.135	8.380.717.452.339	7.222.960.466.184
			Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
			VND	VND
			(35.478.728.339)	7.163.980.246.951
				Số có khả năng trả nợ
				VND
				7.163.980.246.951

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2023		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay dài hạn	VND	VND	VND	VND
	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359
Cộng	39.991.556.359	39.991.556.359	-	39.991.556.359
			Phát sinh	Số có khả năng trả nợ
			VND	VND
				-

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	39.991.556.359
Trong năm thứ hai	-	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
	39.991.556.359	39.991.556.359
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	-	39.991.556.359
Số phải trả sau 12 tháng	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư ngày đầu năm trước	3.283.395.380.000	1.424.495.512.206	2.568.317.215.099	7.276.208.107.305
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.366.176.848.577	2.366.176.848.577
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	355.226.693.072	(355.226.693.072)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(236.817.795.381)	(236.817.795.381)
Tăng vốn cổ phần bằng phát hành cổ phiếu	1.641.696.260.000	(70.000.000.000)	(1.571.696.260.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.614.000)	(985.018.614.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	(2.214.783.471)	(2.214.783.471)
Số dư cuối năm trước	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.783.519.917.752	8.418.333.763.030
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	1.133.406.239.131	1.133.406.239.131
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	(985.018.328.000)	(985.018.328.000)
Các biến động khác về vốn chủ sở hữu	-	-	798.759.056	798.759.056
Số dư cuối quý này	4.925.091.640.000	1.709.722.205.278	1.932.706.587.939	8.567.520.433.217

Cổ phiếu

	30/06/2024	31/12/2023
Cổ phiếu		
Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	492.509.164	492.509.164

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	30/06/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	247.113.031	50,17%	247.113.031	50,17%
Công ty Cổ phần FPT	224.861.187	45,66%	224.861.187	45,66%
Các cổ đông khác	20.534.946	4,17%	20.534.946	4,17%
	492.509.164	100%	492.509.164	100%

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng	104.629.466.929	127.336.830.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.425.455.687.062	6.025.799.616.428
	6.530.085.153.991	6.153.136.446.989
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	104.629.466.929	127.336.830.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.425.455.687.062	6.025.799.616.428
	6.530.085.153.991	6.153.136.446.989

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	45.593.036.044	109.872.611.246
Giá vốn dịch vụ	3.324.672.314.931	3.271.626.622.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.914.178.599	(3.386.199.522)
Tổng cộng	3.372.179.529.574	3.378.113.034.666

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi	165.006.419.572	203.815.113.919
Lãi chênh lệch tỷ giá	61.177.745.087	8.639.556.107
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.163.042.129	54.048.485.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.116.599	
Tổng cộng	232.358.323.387	266.503.155.026

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	173.776.653.597	181.350.582.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.439.620.090	9.076.888.899
Khác	20.964.400	
Tổng cộng	188.237.238.087	190.427.471.064

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Bán hàng	808.910.718.024	561.237.992.892
Chi phí Bán hàng khác	201.720.054.097	188.941.981.374
Tổng Chi phí Bán hàng	1.010.630.772.121	750.179.974.266

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí Nhân viên Quản lý	530.928.078.242	510.593.168.350
Chi phí Quản lý khác	244.104.261.948	316.288.179.940
Tổng Chi phí Quản lý	775.032.340.190	826.881.348.290

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm	
	2024	2023
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	671.071.202.177	662.836.555.293
Công ty TNHH Truyền hình FPT	31.298.802.997	38.128.934.890
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	11.488.114.229	7.095.674.112
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	131.862.637	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	377.997.737	234.774.837
Công ty Cổ phần FPT	790.539.405	34.940.906
Công ty TNHH Phần mềm FPT	185.994.089	268.963.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.417.791.529	2.613.538.699
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	38.860.547	111.295.360
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	87.978.120	54.577.573
Công ty TNHH giáo dục FPT	2.613.640.692	1.419.146.856
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	135.568.190	1.951.142.561
	719.648.427.364	714.749.544.723
Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	25.858.965.639	64.781.543.190
Công ty TNHH Truyền hình FPT	272.285.880.405	253.093.509.958
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	2.116.762.355	4.287.838.397
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	4.608.929.827	33.895.445.766
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	50.922.801.845	188.058.691.457
Công ty Cổ phần FPT	72.325.912.973	54.525.941.932
Công ty TNHH Phần mềm FPT	18.441.364.690	447.363.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	4.579.567.402	4.943.632.865
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	6.883.282.398	6.418.132.091
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	2.824.048.553	3.309.219.657
Công ty TNHH giáo dục FPT	125.538.685	514.522.445
	460.973.054.772	614.275.841.394

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	611.360.066.785	520.993.987.142
Công ty TNHH Truyền hình FPT	3.747.322.153	723.334.531
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	8.844.880	192.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.156.399.508	2.418.083.508
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	10.075.015	-
Công ty Cổ phần FPT	4.059.000	10.029.538.792
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	175.714.500	327.063.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	3.836.340.829	4.552.394.604
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	15.035.000	2.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	2.200.000	15.840.000
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	14.037.276	14.037.276
Công ty TNHH giáo dục FPT	1.275.205.885	29.896.666
	622.605.300.831	539.106.367.519
	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	4.533.209.600.437	5.978.364.099.438
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	4.992.887.572	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	-	1.075.965.611.742
	4.538.202.488.009	7.054.329.711.180
	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	495.212.145.964	504.839.992.715
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	-	3.237.755.850
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	18.746.161	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	15.264.184.564	136.189.577.900
Công ty Cổ phần FPT	215.558	3.085.491
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	9.287.730
	510.495.292.247	644.279.699.686
	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	45.220.029.729	50.610.447.212
Công ty TNHH Truyền hình FPT	118.157.899.049	78.727.859.207
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.607.430.940	992.923.155
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.375.431.788	1.203.434.612
Công ty Cổ phần FPT	31.608.776.984	23.901.264.269
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	739.533.287	6.080.065.346
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	405.514.725
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	571.124.428	1.448.354.136
Công ty TNHH giáo dục FPT	49.898.206	8.539.308
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	-	682.020.400
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	-	4.709.735.828
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	-	22.994.345
	200.330.124.411	168.793.152.543

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	61.063.511
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	99.136.505	161.546.205
Công ty TNHH Truyền hình FPT	48.740.827	-
	147.877.332	222.609.716
	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	-	16.139.671.151
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	34.857.061.062	43.842.698.322
Công ty TNHH Truyền hình FPT	16.228.289.708	-
	51.085.350.770	59.982.369.473
	<u>30/06/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác (thu, chi hộ)		
Cổ tức phải trả	2.718.375.283	2.337.167.833
Thu hộ trả hộ	1.470.975.193	742.937.594
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	375.453	-
Công ty TNHH Truyền hình FPT	199.000	-
Các công ty thành viên khác cùng tập đoàn	1.470.400.740	742.937.594
	4.189.350.476	3.080.105.427



Nguyễn Thị Hồng
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Linh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 24 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

